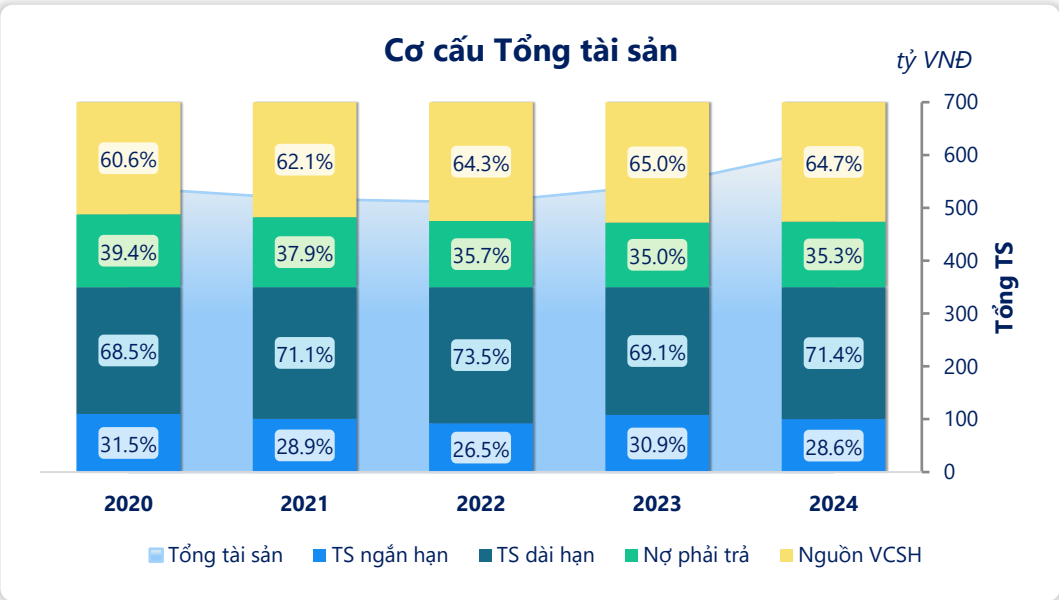
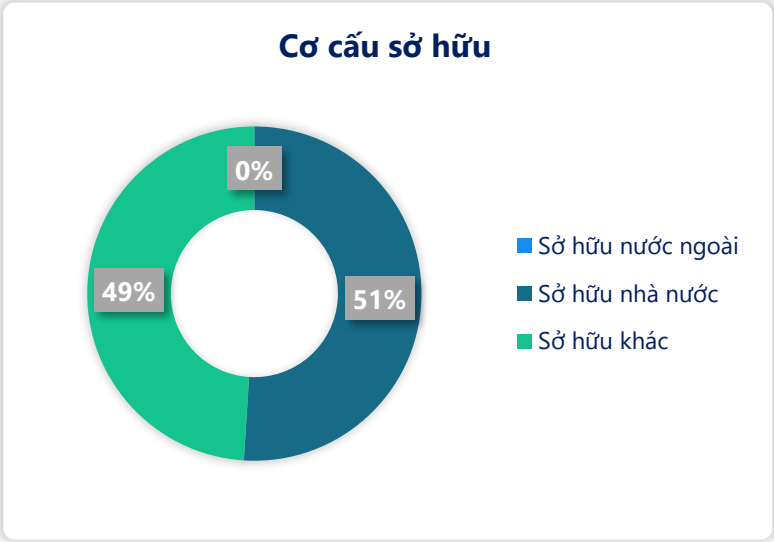


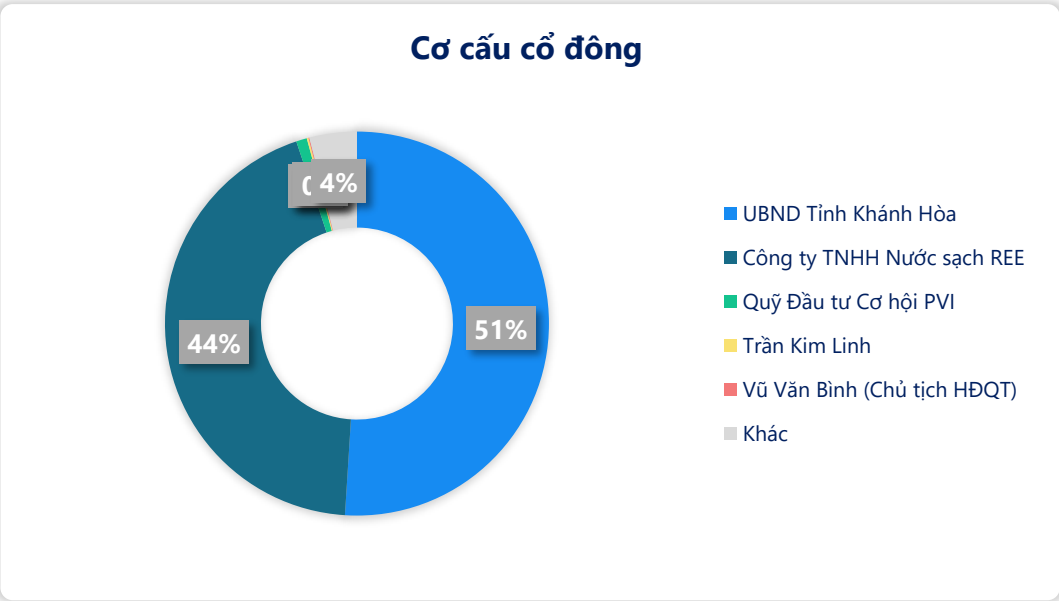
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	30,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,496			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,100			
SL cổ phiếu LH	28,599,996			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	445			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	397			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	884			
P/E	10.1			
EPS	3,063			
	YTD	1T	3T	6T
KHW		-10.2%	80.7%	19.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **KHW** năm 2024 tăng trưởng **13.3%** so với năm trước, đạt **614.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn nợ phải trả.

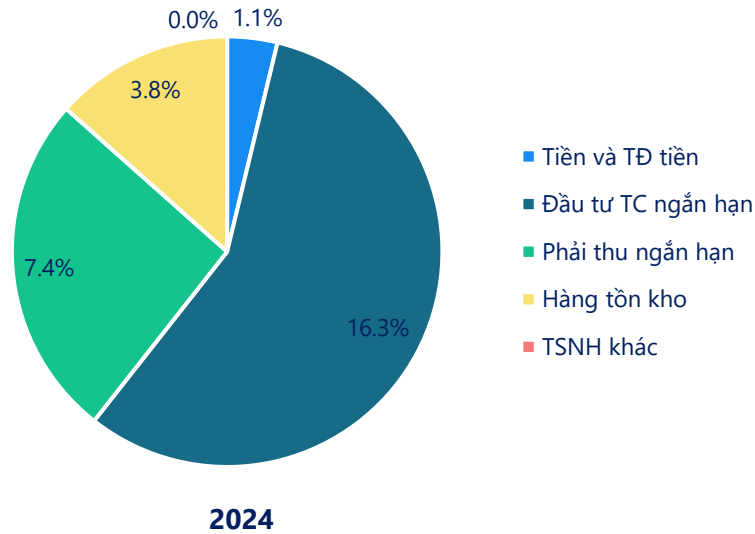
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Khánh Hòa** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Nước sạch REE nắm giữ 43.9% và đứng thứ 3 là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI nắm giữ 0.90%.

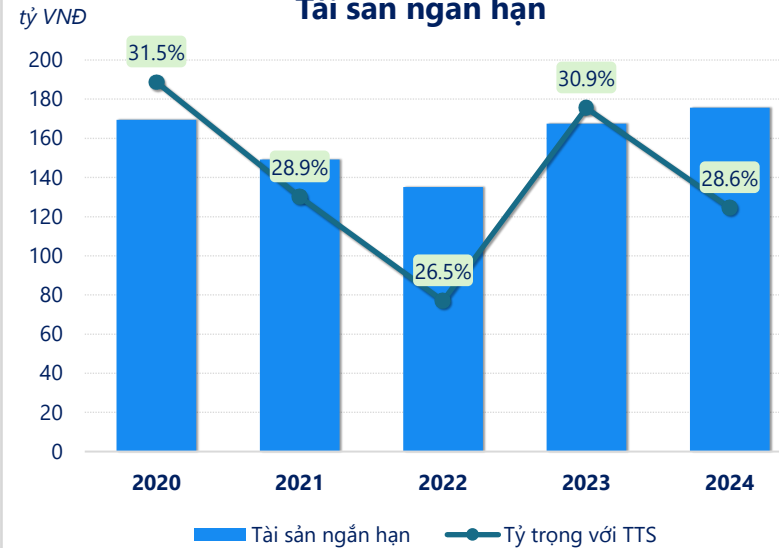
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



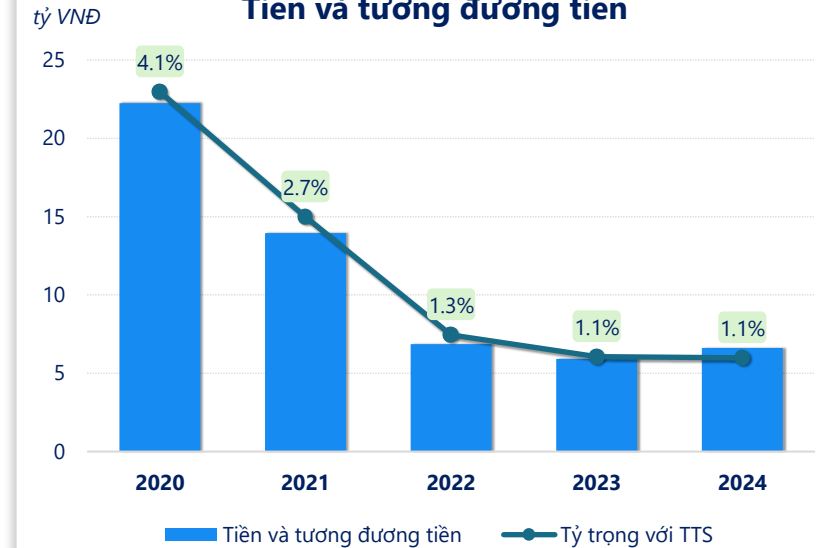
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của KHW đạt **175.7** tỷ đồng, tăng trưởng **4.91%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **28.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

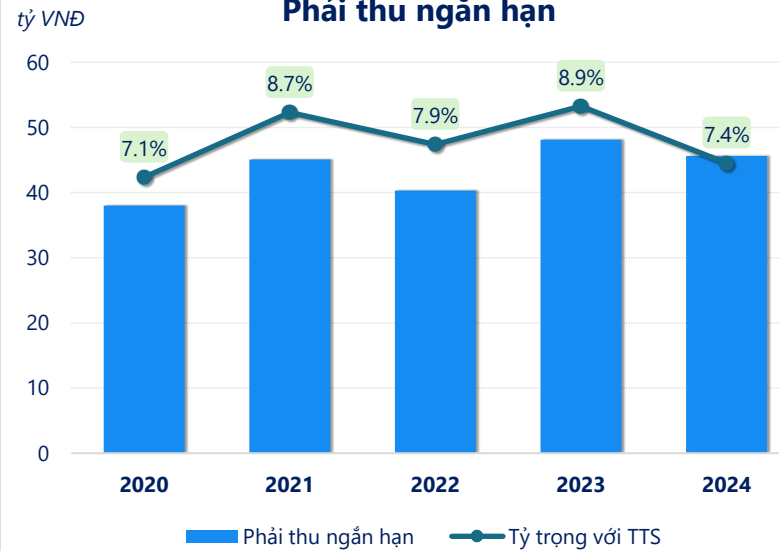
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



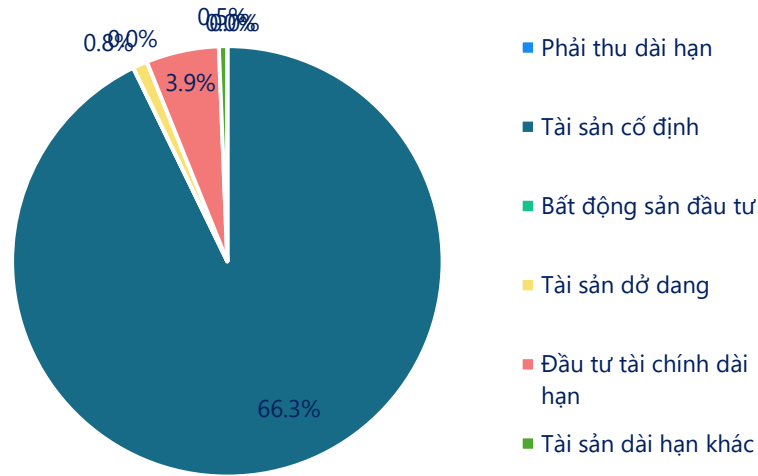
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



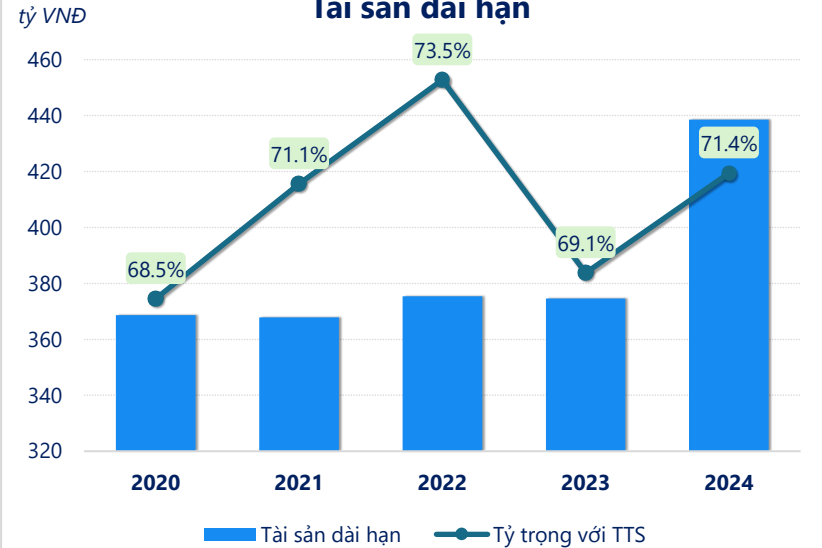
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **17.1%** so với năm trước và đạt **438.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **71.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.91%.

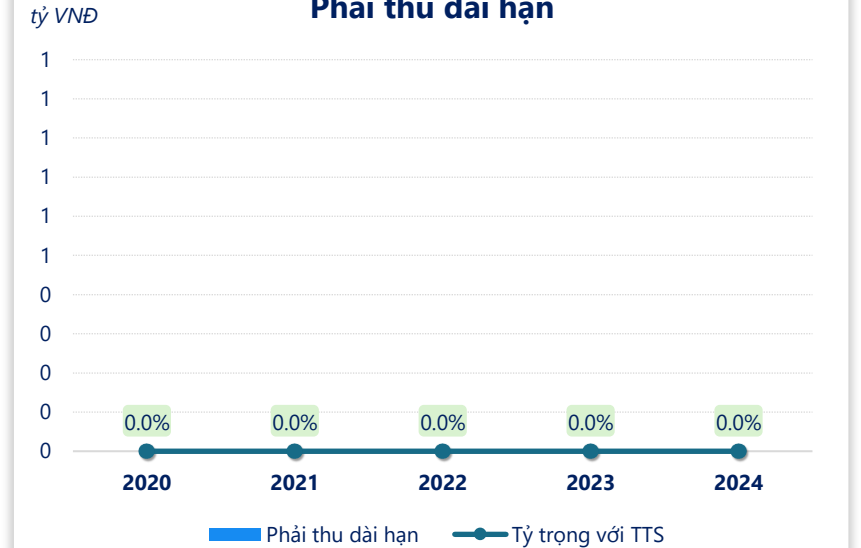
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



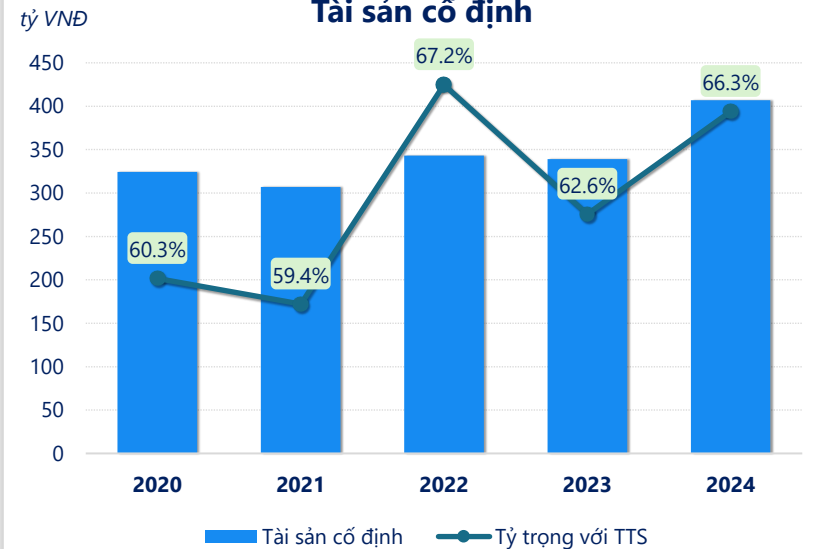
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



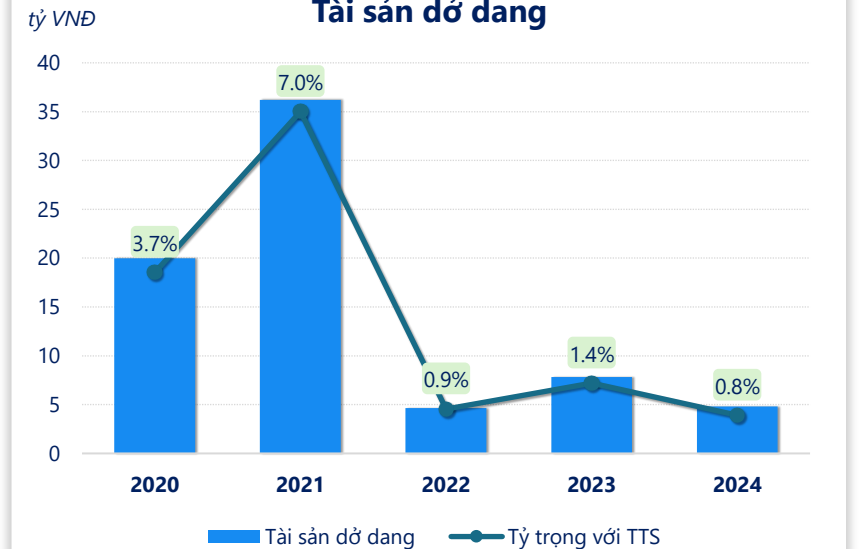
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

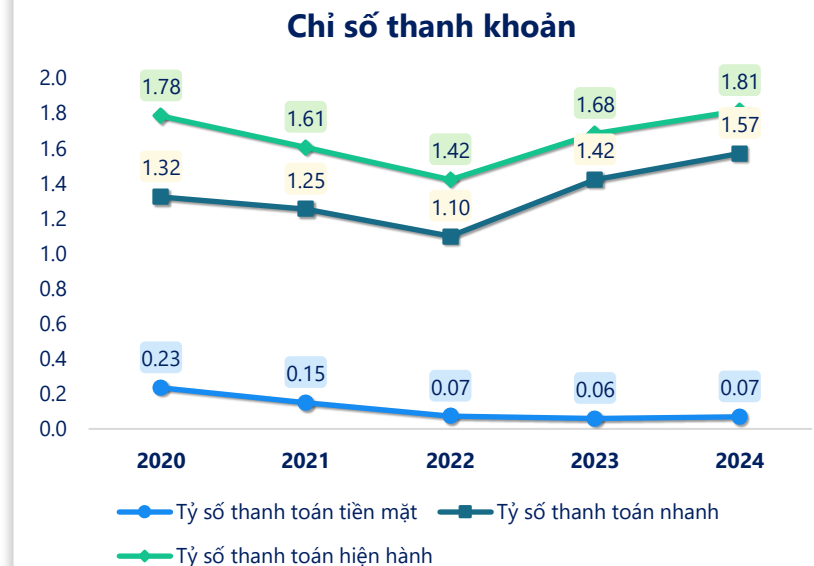
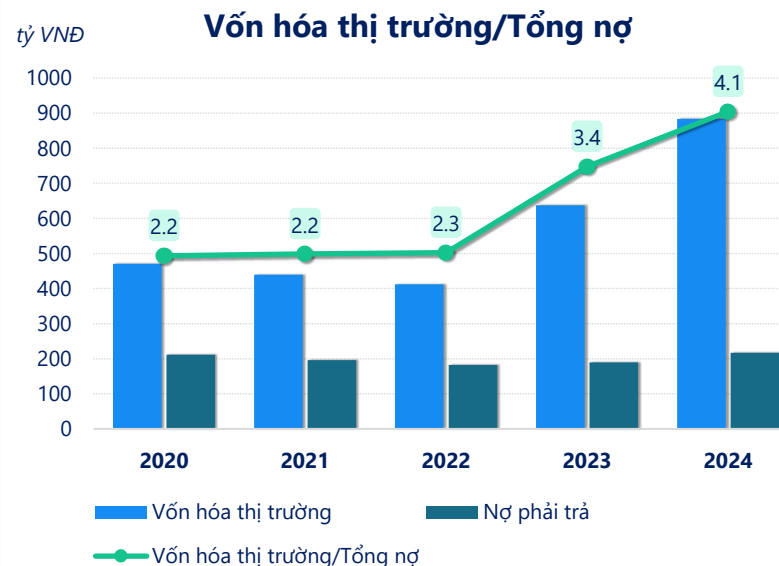
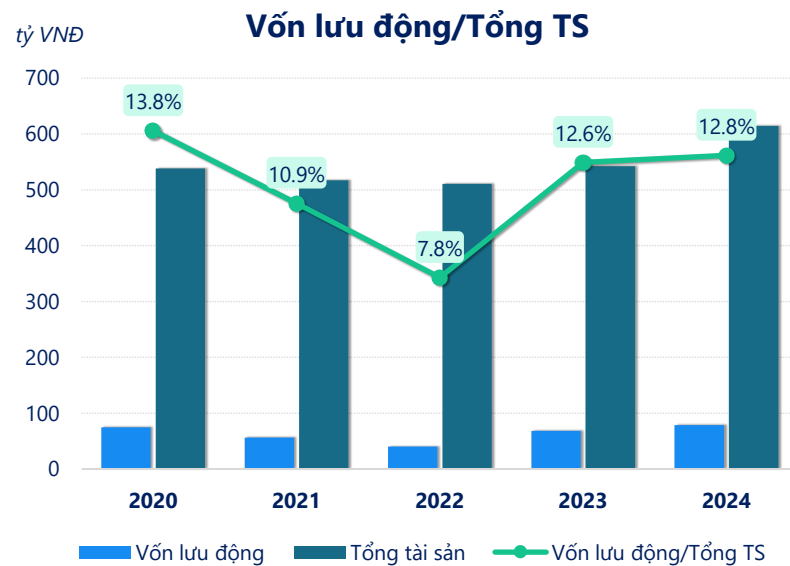
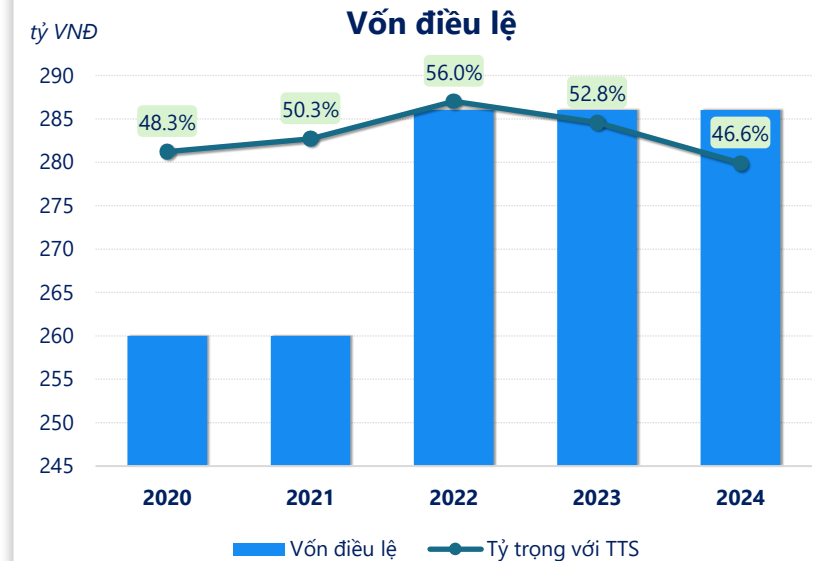
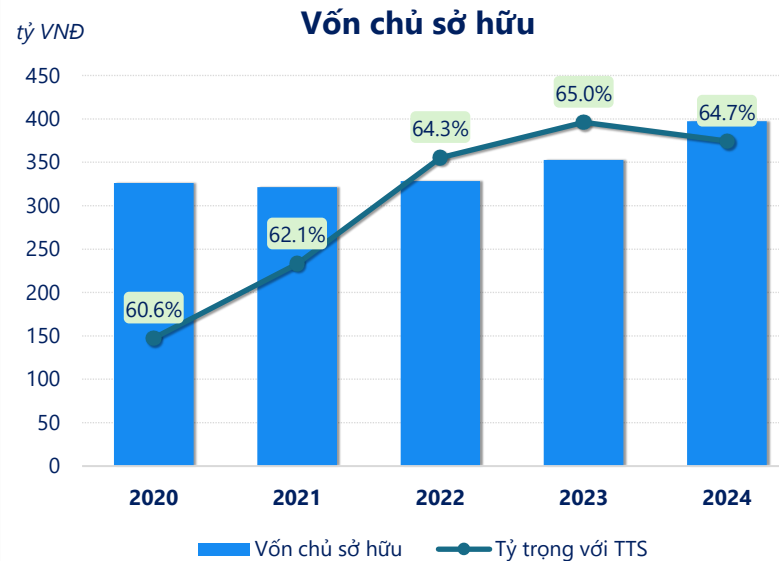
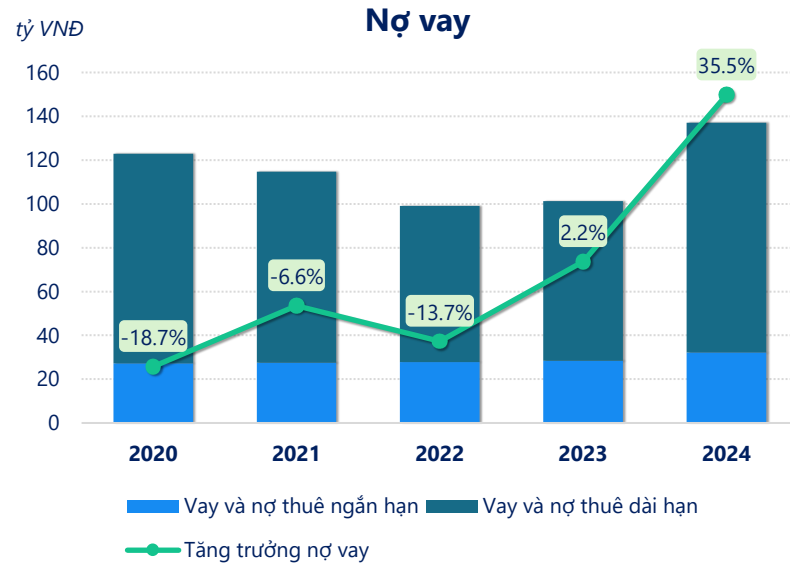


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>614</b>	<b>542</b>	<b>13.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>176</b>	<b>168</b>	<b>4.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.62	5.91	12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.9	87.0	14.8%
Phải thu ngắn hạn	45.6	48.1	-5.2%
Hàng tồn kho	23.6	26.3	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.22	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>439</b>	<b>375</b>	<b>17.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	407	339	20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.81	7.81	-38.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.78	3.58	-22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>217</b>	<b>190</b>	<b>14.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>96.8</b>	<b>99.5</b>	<b>-2.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	28.5	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	18.3	-39.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>120</b>	<b>90.1</b>	<b>33.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	105	72.8	44.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>397</b>	<b>353</b>	<b>12.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>397</b>	<b>353</b>	<b>12.6%</b>
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>352</b>	<b>310</b>	<b>335</b>	<b>386</b>	<b>436</b>
Giá vốn hàng bán	306	265	280	306	327
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.2</b>	<b>44.9</b>	<b>54.7</b>	<b>79.8</b>	<b>109</b>
Doanh thu HĐTC	4.49	3.16	3.90	5.38	5.15
Chi phí TC	1.22	2.62	3.58	3.42	4.59
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.70</b>	<b>2.89</b>	<b>3.58</b>	<b>3.42</b>	<b>4.59</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.60	0.61	0.60	0.45
Chi phí QLDN	9.07	7.80	10.5	13.5	11.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>39.8</b>	<b>37.0</b>	<b>44.0</b>	<b>67.6</b>	<b>97.2</b>
Lợi nhuận khác	2.82	-0.07	-0.59	1.07	1.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>42.6</b>	<b>37.0</b>	<b>43.4</b>	<b>68.7</b>	<b>98.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.6</b>	<b>32.7</b>	<b>38.6</b>	<b>61.5</b>	<b>87.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>37.6</b>	<b>32.7</b>	<b>38.6</b>	<b>61.5</b>	<b>87.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137	99.5	103	122	86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.3	-69.0	-66.2	-94.8	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	-38.8	-44.1	-27.8	-71.5
Tiền đầu kỳ	24.0	22.2	13.9	6.85	5.91
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.72</b>	<b>-8.30</b>	<b>-7.09</b>	<b>-0.94</b>	<b>0.71</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.2	13.9	6.85	5.91	6.62